

**BỘ Y TẾ****BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2015/TT-BYT

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2015

**THÔNG TƯ****Ban hành “Danh mục vi chất dinh dưỡng sử dụng trong thực phẩm”**

*Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm;*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành “Danh mục vi chất dinh dưỡng sử dụng trong thực phẩm”.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định danh mục vitamin, chất khoáng và yêu cầu về quản lý đối với vi chất dinh dưỡng sử dụng để bổ sung, tăng cường vào thực phẩm.

2. Thông tư này không áp dụng đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức dùng cho trẻ nhỏ. Việc sử dụng vi chất dinh dưỡng đối với sản phẩm này được thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và quy định của pháp luật về kinh doanh và sử dụng các sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ.

**Điều 2. Danh mục vitamin và chất khoáng sử dụng trong thực phẩm**

Danh mục vitamin và chất khoáng sử dụng trong thực phẩm được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 3. Yêu cầu về quản lý đối với sử dụng vi chất dinh dưỡng**

1. Vi chất dinh dưỡng phải được công bố hợp quy hoặc công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường. Trình tự, hồ sơ đăng ký bản công bố hợp quy hoặc công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm và các Điều 4, 5, 7 và 9 Thông tư số 19/2012/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ngày 09 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn việc công bố hợp quy và công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm.

2. Ghi nhãn vi chất dinh dưỡng thực hiện theo Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về nhãn hàng hóa, Thông tư liên tịch số 34/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Công Thương về Hướng dẫn ghi nhãn hàng hóa đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm bao gói sẵn và các quy định khác có liên quan.

3. Việc sử dụng vi chất dinh dưỡng trong thực phẩm phải đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các quy định khác tương ứng.

4. Cơ sở sản xuất, kinh doanh vi chất dinh dưỡng phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện được quy định tại Thông tư số 16/2012/TT-BYT ngày 22 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.

#### **Điều 4. Quy định chuyển tiếp**

Vi chất dinh dưỡng và sản phẩm thực phẩm sử dụng vi chất dinh dưỡng đã được cấp Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn hiệu lực ghi trong Giấy Tiếp nhận hoặc Giấy Xác nhận.

#### **Điều 5. Soát xét, sửa đổi, bổ sung**

Đối với vi chất dinh dưỡng không thuộc danh mục ban hành kèm theo Thông tư này nhưng thuộc danh mục của Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (CODEX) hoặc được phép sử dụng ở nước sản xuất, Cục An toàn thực phẩm sẽ xem xét, tổng hợp đề xuất Bộ trưởng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung.

#### **Điều 6. Điều khoản tham chiếu**

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

#### **Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2016.

2. Cục An toàn thực phẩm - Bộ Y tế có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn triển khai và tổ chức việc thực hiện Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Cục An toàn thực phẩm để xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thanh Long**

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC VITAMIN VÀ CHẤT KHOÁNG**  
**SỬ DỤNG TRONG THỰC PHẨM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2015/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2015)*

**1. Các vitamin:**

<b>TT</b>	<b>Tên vitamin</b>	<b>Dạng sử dụng</b>
1	Vitamin A	- Retinol - Retinyl acetat - Retinyl palmitat - Beta-caroten
2	Vitamin D	- Cholecalciferol - Ergocalciferol
3	Vitamin E	- D-alpha-tocopherol - DL-alpha-tocopherol - D-alpha-tocopheryl acetat - DL-alpha-tocopheryl acetat - D-alpha-tocopheryl acid succinat - DL-alpha-tocopheryl acid succinat - DL-alpha-tocopheryl polyethylen glycol 1000 succinat - Tocopherol hỗn hợp - Tocotrienol tocopherol
4	Vitamin K	- Phylloquinon (phytomenadion) - Menaquinon
5	Vitamin B <sub>1</sub>	- Thiamin hydroclorid - Thiamin mononitrat - Thiamin monophosphat clorid - Thiamin pyrophosphat clorid
6	Vitamin B <sub>2</sub>	- Riboflavin - Natri riboflavin 5'-phosphat
7	Niacin (Vitamin B <sub>3</sub> )	- Acid nicotinic - Nicotinamid - Inositol hexanicotinat (inositol hexaniacinat)
8	Acid pantothenic (Vitamin B <sub>5</sub> )	- D-pantothenat, calci - D-pantothenat, natri - D-panthenol - DL-panthenol - Pantethin

<b>TT</b>	<b>Tên vitamin</b>	<b>Dạng sử dụng</b>
9	Vitamin B <sub>6</sub>	- Pyridoxin hydroclorid - Pyridoxal 5-phosphat - Pyridoxin dipalmitat - Pyridoxin 5'-phosphat
10	Acid folic (Vitamin B <sub>9</sub> )	- Acid pteroymonoglutamic - Calci-L-methyl-folat
11	Vitamin B <sub>12</sub>	- Cyanocobalamin - Hydroxocobalamin - 5'-deoxyadenosylcobalamin - Methylcobalamin
12	Biotin	- D-biotin
13	Vitamin C	- Acid L-ascorbic - Natri-L-ascorbat - Calci-L-ascorbat - Kali-L-ascorbat - Ascorbyl palmitat - Magnesi L-ascorbat - Kẽm L-ascorbat

## 2. Các chất khoáng:

<b>TT</b>	<b>Tên chất khoáng</b>	<b>Dạng sử dụng</b>
1	Calci (Ca)	- Calci carbonat - Calci clorid - Các muối calci citrat - Calci gluconat - Calci glycerophosphat - Calci lactat - Các muối calci phosphat - Calci hydroxyd - Calci oxyd - Calci sulfat - Calci acetat - Calci L-ascorbat - Calci bisglycinat - Calci citrat malat - Calci pyruvat - Calci succinat

TT	Tên chất khoáng	Dạng sử dụng
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Calci L-lysinat</li> <li>- Calci malat</li> <li>- Calci L-pidolat</li> <li>- Calci L-threonat</li> <li>- Calci Hydroxyapatit</li> </ul>
2	Magnesi (Mg)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Magnesi carbonat</li> <li>- Magnesi chlorid</li> <li>- Các muối magnesi citrat</li> <li>- Magnesi gluconat</li> <li>- Magnesi glycerophosphat</li> <li>- Các muối magnesi phosphat</li> <li>- Magnesi lactat</li> <li>- Magnesi hydroxyd</li> <li>- Magnesi oxyd</li> <li>- Magnesi sulphat</li> <li>- Magnesi acetat</li> <li>- Magnesi hydroxyd carbonat</li> <li>- Magnesi L-ascorbat</li> <li>- Magnesi bisglycenat</li> <li>- Magnesi L-lysinat</li> <li>- Magnesi malat</li> <li>- Magnesi L-pidolat</li> <li>- Magnesi kali citrat</li> <li>- Magnesi pyruvat</li> <li>- Magnesi succinat</li> <li>- Magnesi taurat</li> <li>- Magnesi acetyl taurat</li> </ul>
3	Sắt (Fe)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sắt (II) carbonat</li> <li>- Sắt (II) citrat</li> <li>- Sắt (III) citrat</li> <li>- Sắt (III) ammoni citrat</li> <li>- Sắt (II) gluconat</li> <li>- Sắt (II) fumarat</li> <li>- Sắt (III) natri diphosphat</li> <li>- Sắt (II) lactat</li> <li>- Sắt (II) sulphat</li> <li>- Sắt (III) diphosphat (Sắt (III) pyrophosphat)</li> <li>- Sắt (III) sacarat</li> </ul>

TT	Tên chất khoáng	Dạng sử dụng
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sắt nguyên tố (khử hydrogen, điện phân và sắt carbonyl)</li> <li>- Sắt (II) succinat</li> <li>- Sắt (II) bisglycinat</li> <li>- Sắt (III) orthophosphat</li> <li>- Sắt (II) L-pidolat</li> <li>- Sắt (II) phosphat</li> <li>- Sắt (II) taurat</li> <li>- Natri sắt (III) EDTA, trihydrat</li> </ul>
4	Đồng (Cu)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đồng carbonat</li> <li>- Đồng citrat</li> <li>- Đồng gluconat</li> <li>- Đồng sulfat</li> <li>- Phức đồng lysin</li> <li>- Đồng bisglycinat</li> <li>- Đồng oxyd</li> <li>- Đồng L-aspartat</li> </ul>
5	Iod (I)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Natri iodid</li> <li>- Natri iodat</li> <li>- Kali iodid</li> <li>- Kali iodat</li> <li>- Calci iodid</li> <li>- Calci iodat</li> </ul>
6	Kẽm (Zn)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kẽm acetat</li> <li>- Kẽm clorid</li> <li>- Kẽm citrat</li> <li>- Kẽm gluconat</li> <li>- Kẽm lactat</li> <li>- Kẽm oxyd</li> <li>- Kẽm carbonat</li> <li>- Kẽm sulfat</li> <li>- Kẽm L-ascorbat</li> <li>- Kẽm L-aspartat</li> <li>- Kẽm bisglycinat</li> <li>- Kẽm L-lysinat</li> <li>- Kẽm malat</li> <li>- Kẽm mono-L-methionin sulfat</li> <li>- Kẽm L-pidolat</li> <li>- Kẽm picolinat</li> <li>- Kẽm stearat</li> </ul>

TT	Tên chất khoáng	Dạng sử dụng
7	Mangan (Mn)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mangan carbonat</li> <li>- Mangan clorid</li> <li>- Mangan citrat</li> <li>- Mangan gluconat</li> <li>- Mangan glycerophosphat</li> <li>- Mangan sulfat</li> <li>- Mangan ascorbat</li> <li>- Mangan L-aspartat</li> <li>- Mangan bisglycinat</li> <li>- Mangan pidolat</li> </ul>
8	Natri (Na)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Natri bicarbonat</li> <li>- Natri carbonat</li> <li>- Natri clorid</li> <li>- Natri citrat</li> <li>- Natri gluconat</li> <li>- Natri lactat</li> <li>- Natri hydroxyd</li> <li>- Các muối natri của acid orthophosphoric</li> <li>- Natri sulfat</li> </ul>
9	Kali (K)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kali bicarbonat</li> <li>- Kali carbonat</li> <li>- Kali clorid</li> <li>- Kali citrat</li> <li>- Kali gluconat</li> <li>- Kali glycerophosphat</li> <li>- Kali lactat</li> <li>- Kali hydroxyd</li> <li>- Các muối kali của acid orthophosphoric</li> <li>- Kali - L-pidolat</li> <li>- Kali malat</li> </ul>
10	Selen (Se)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Natri selenat</li> <li>- Natri hydrogen selenit</li> <li>- Natri selenit</li> <li>- L-selenomethionin</li> <li>- Men tăng sinh từ selen</li> <li>- Acid selenious</li> </ul>

<b>TT</b>	<b>Tên chất khoáng</b>	<b>Dạng sử dụng</b>
11	Crom (Cr III)	<ul style="list-style-type: none"><li>- Crom clorid và hexahydrat của nó</li><li>- Crom sulphat và hexahydrat của nó</li><li>- Crom lactat trihydrat</li><li>- Crom nitrat</li><li>- Crom picolinat</li></ul>
12	Molybden (Mo VI)	<ul style="list-style-type: none"><li>- Amoni molybdat</li><li>- Natri molybdat</li><li>- Kali molybdat</li></ul>
13	Flor (F)	<ul style="list-style-type: none"><li>- Kali florid</li><li>- Natri florid</li><li>- Calci florid</li><li>- Natri monoflourophosphat</li></ul>
14	Bo (B)	<ul style="list-style-type: none"><li>- Acid boric</li><li>- Natri borat</li></ul>
15	Silic (Si)	<ul style="list-style-type: none"><li>- Silicon dioxyd</li><li>- Acid silicic</li><li>- Acid orthosilicic ổn định cholin</li></ul>